

Phụ lục 4: DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 - KHỐI XÃ
(Kèm theo Báo cáo số: 254/BC-UBND ngày 09/7/2024 của UBND huyện Hớn Quản)

Đơn vị: Nghìn đồng

Stt	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Trong đó:												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
	Tổng chi NSDP	170.497.946	13.489.328	13.176.491	9.742.184	17.726.081	16.924.676	12.967.512	10.023.279	10.598.813	8.531.060	12.572.094	9.829.678	15.838.077	19.078.673
A	Chi cân đối NSDP	170.497.946	13.489.328	13.176.491	9.742.184	17.726.081	16.924.676	12.967.512	10.023.279	10.598.813	8.531.060	12.572.094	9.829.678	15.838.077	19.078.673
I	Chi đầu tư phát triển	44.454.323	4.401.000	3.664.000	710.000	6.651.000	5.714.323	2.805.000	2.226.000	-	-	3.498.000	-	5.085.000	9.700.000
	- Vốn phân cấp bố trí tất toán công trình	476.000						250.000	226.000						
	- Vốn sử dụng đất	21.000.000	201.000	3.664.000	710.000	6.651.000	3.136.000	2.555.000				2.498.000		885.000	700.000
	- Vốn phân cấp xã đầu tư xây dựng NTM nâng cao (Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 16/5/2024)	21.400.000	4.200.000				1.000.000		2.000.000			1.000.000		4.200.000	9.000.000
	- Vốn chuyển nguồn năm 2023 sang	1.578.323					1.578.323								
II	Chi thường xuyên	117.931.059	8.420.831	8.960.128	8.560.161	10.384.764	9.940.511	9.605.247	7.355.744	10.390.719	8.364.627	8.597.112	8.959.911	9.607.723	8.783.581
1	Chi sự nghiệp môi trường	6.081.275	295.048	516.112	368.868	785.923	473.099	462.597	447.847	1.532.761	334.663	203.438	251.464	130.888	278.567
	- Kinh phí thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2024	6.081.275	295.048	516.112	368.868	785.923	473.099	462.597	447.847	1.532.761	334.663	203.438	251.464	130.888	278.567
2	Chi quản lý hành chính	85.378.513	5.703.758	6.583.924	6.558.968	7.316.261	7.389.048	7.025.342	5.317.806	6.988.097	6.201.890	6.383.624	6.721.630	6.511.015	6.677.150
2.1	Quản lý nhà nước	48.128.395	3.016.967	3.855.589	3.507.147	4.069.005	4.319.673	3.895.867	3.034.118	4.407.831	3.653.135	3.463.114	3.712.612	3.511.915	3.681.422
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã	16.696.064	1.163.145	1.171.223	1.347.652	1.368.671	1.404.650	1.154.608	1.322.578	1.328.229	1.340.106	1.364.149	1.322.059	1.203.647	1.205.347
	- Quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT cấp xã	4.443.120	345.600	345.600	345.600	345.600	345.600	345.600	295.920	345.600	345.600	345.600	345.600	345.600	345.600
	- Quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT ở thôn, ấp, khu phố	8.251.200	540.000	734.400	453.600	799.200	1.188.000	842.400	367.200	712.800	432.000	496.800	648.000	453.600	583.200
	- Kinh phí hỗ trợ thêm đối với người HDKCT cấp xã	1.626.576	130.284	122.388	122.388	134.232	153.972	118.440	90.804	63.168	134.232	157.920	165.816	138.180	94.752
	- Hoạt động phi đại biểu HĐND	2.144.880	136.080	162.000	155.520	181.440	181.440	162.000	162.000	187.920	162.000	162.000	168.480	162.000	162.000
	- Phụ cấp kiêm nhiệm CT HĐND, Trưởng ban HĐND; phụ cấp trách nhiệm Phó trưởng ban, Ủy viên các ban HĐND	322.920	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840	24.840
	- Hỗ trợ DB HĐND truy cập thông tin, tài liệu phục vụ hoạt động	397.200	25.200	30.000	28.800	33.600	33.600	30.000	30.000	34.800	30.000	30.000	31.200	30.000	30.000
	- Hỗ trợ DB HĐND hoạt động chuyên trách khai thác thông tin phục vụ hoạt động và cuộc họp trực tuyến	46.800	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
	- Kinh phí thù lao đối với lãnh đạo hội có tính chất đặc thù	2.725.920	194.400	216.000	194.400	226.800	194.400	226.800	194.400	250.560	233.280	211.680	194.400	194.400	194.400
	- Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	234.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
	- Kinh phí hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần già làng tiêu biểu năm 2024, bao gồm: thăm hỏi, tặng quà nhân dịp tết; thăm hỏi khi ốm đau; hỗ trợ xăng xe đi lại (14 già làng tiêu biểu)	51.240	3.660	-	-	7.320	10.980	18.300	3.660	-	-	-	-	7.320	-
	- Kinh phí hỗ trợ vật chất, động viên người có uy tín năm 2024, bao gồm: thăm hỏi, tặng quà nhân dịp tết; hỗ trợ xăng xe đi lại (47 người có uy tín)	148.520	6.320	9.480	15.800	22.120	22.120	22.120	6.320	3.160	3.160	12.640	6.320	9.480	9.480

Stt	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Trong đó:												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
	Tổng chi NSDP	170.497.946	13.489.328	13.176.491	9.742.184	17.726.081	16.924.676	12.967.512	10.023.279	10.598.813	8.531.060	12.572.094	9.829.678	15.838.077	19.078.673
	- Kinh phí hoạt động cho trung tâm học tập cộng đồng	650.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	- Kinh phí hỗ trợ Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng tham gia hoạt động PCCC ở các thôn, ấp, khu phố (theo NQ14/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	1.559.376	76.440	152.880	76.440	137.592	168.168	198.744	76.440	107.016	91.728	107.016	122.304	107.016	137.592
	- Kinh phí hỗ trợ tham gia tổ chức tang lễ hội viên Hội Cựu chiến binh Việt Nam hy sinh, tử trận (Quyết định số 491/QĐ-CCB ngày 09/11/2022 của Hội CCB Việt Nam; Công văn số 224/CV-CCB ngày 09/12/2022 của Hội CCB tỉnh)	307.580	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660	23.660
	- Bổ sung kinh phí tăng lương, trợ cấp thôi việc, điều động...	3.502.083	161.683	179.080	267.461	126.613	381.050	26.475	109.987	884.613	345.598	151.781	118.877	411.137	337.728
	- Kinh phí hỗ trợ CBCC tham gia Lớp trung cấp lý luận chính trị	315.896	22.020	27.980	114.629				44.040				85.207		22.020
	- Bổ sung mức khoán quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT cấp xã (theo khoản 1 Điều 4 của Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND tỉnh)	1.388.880	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	92.880	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
	- Bổ sung quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT ở thôn, ấp, khu phố (khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND tỉnh)	2.635.200	10.800	302.400	129.600	367.200	(54.000)	421.200	151.200	162.000	183.600	216.000	226.800	226.800	291.600
	- Bổ sung kinh phí bầu cử Trường ấp nhiệm kỳ 2024-2026	60.000		10.000		10.000	10.000			10.000	10.000			10.000	
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ hàng tháng cho người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, ấp, khu phố (theo Điều 6 và khoản 3 Điều 11 của Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND tỉnh)	1.944.000	99.000	192.000	90.000	186.000	204.000	234.000	90.000	144.000	120.000	135.000	147.000	138.000	165.000
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ thêm (bằng cấp chuyên môn) cho người hoạt động KCT cấp xã; thôn ấp, khu phố (theo khoản 3 Điều 4, khoản 3 điểm a Điều 5 của Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND tỉnh)	470.674	41.112	74.928	115.212	47.652	12.240	21.204		68.736	19.560		53.014	17.016	
	- Bổ sung kinh phí Phụ cấp công tác viên công tác xã hội (theo Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của UBND tỉnh)	54.000		12.600		19.800									21.600
	- Bổ sung kinh phí Phụ cấp công tác viên phụ trách bảo vệ chăm sóc trẻ em (theo điểm b khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND tỉnh)	275.400	13.500	27.000	13.500	24.300	29.700	35.100	13.500	18.900	16.200	18.900	21.600	18.900	24.300
	- Bổ sung kinh phí Phụ cấp tư vấn tâm lý, xã hội, quản lý, hỗ trợ các đối tượng cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng (theo điểm 1 Điều 6 của Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND tỉnh)	65.880									12.960	16.200	19.440		17.280
	- Bổ sung kinh phí phụ cấp mức thù lao hàng tháng đối người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu hội (theo điểm d khoản 1 Điều 2 Quyết định số 30/2011/QĐ-TTg ngày 01/6/2011)	88.755									88.755				
	- Tiết kiệm 10% dành làm nguồn tăng lương năm 2024	(2.277.769)	(180.377)	(142.470)	(191.555)	(197.235)	(194.347)	(189.224)	(136.911)	(141.771)	(143.744)	(190.672)	(191.605)	(189.281)	(188.577)
2.2	<i>Khôi Dàng</i>	7.189.669	360.449	618.332	562.139	607.895	575.877	637.248	505.735	603.545	577.702	447.406	549.320	565.822	578.199
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã	3.702.121	133.493	334.028	326.867	312.935	277.911	328.968	276.259	297.605	311.002	197.284	279.110	317.968	308.691

Stt	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Trong đó:												
			An Phú	Tân Lợi	An Khương	Tân Hưng	Thanh An	Phước An	Thanh Bình	Tân Khai	Đồng Nơ	Minh Đức	Tân Hiệp	Minh Tâm	Tân Quan
	Tổng chi NSDP	170.497.946	13.489.328	13.176.491	9.742.184	17.726.081	16.924.676	12.967.512	10.023.279	10.598.813	8.531.060	12.572.094	9.829.678	15.838.077	19.078.673
	- Kinh phí phụ cấp lương, tiền công, tiền ăn công an thường trực tại xã	762.750	-	30.510	61.020	91.530	91.530	61.020	-	91.530	91.530	30.510	61.020	91.530	61.020
	- Bổ sung kinh phí phụ cấp đặc thù công an xã (công an viên xã, áp)	578.016	32.400	45.360	32.400	54.432	62.208	63.504	25.920	46.656	42.768	33.696	44.064	46.656	47.952
	- Bổ sung kinh phí phụ cấp lương, tiền công, tiền ăn công an thường trực tại xã	945.810	122.040	30.510	61.020	91.530	91.530	61.020	61.020	91.530	91.530	30.510	61.020	91.530	61.020
3.2	<i>Chi quốc phòng địa phương</i>	20.238.279	2.064.545	1.401.632	1.274.845	1.698.816	1.451.208	1.470.260	1.300.111	1.377.489	1.309.398	1.572.678	1.528.249	2.473.448	1.315.600
	- Quỹ lương cán bộ, công chức xã, thị trấn	1.095.092	70.900	89.354	-	87.226	109.404	97.740	81.261	85.066	109.404	80.536	91.737	97.740	94.724
	- Phụ cấp lương thôn đội trưởng	1.321.920	64.800	129.600	64.800	116.640	142.560	168.480	64.800	90.720	77.760	90.720	103.680	90.720	116.640
	- Phụ cấp đặc thù phó xã đội	209.304	24.624	12.312	24.624	12.312	24.624	12.312	12.312	12.312	12.312	12.312	12.312	24.624	12.312
	- Trợ cấp ngày công lao động đối với DQTT (được bỏ trí nơi ăn, nghỉ)	7.686.900	591.300	591.300	591.300	591.300	591.300	591.300	591.300	591.300	591.300	591.300	591.300	591.300	591.300
	- Trợ cấp ngày công lao động đối với DQTT (được bỏ trí nơi ăn, nghỉ) (cho 01 chốt giáp ranh biên giới)	1.182.600	591.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	591.300	-
	- Kinh phí phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị DQTV	695.088	20.304	54.432	60.480	58.320	68.688	77.760	58.320	56.160	50.976	45.792	48.816	45.792	49.248
	- Kinh phí huấn luyện DQTV	1.895.670	140.980	168.140	140.980	205.310	157.780	169.750	144.200	188.510	105.070	132.230	105.070	137.410	100.240
	- Kinh phí Hội đồng NVQS các xã, thị trấn để thực hiện công tác tuyển quân năm 2024	546.000	40.000	45.000	40.000	45.000	45.000	45.000	40.000	43.000	41.000	41.000	41.000	40.000	40.000
	- Kinh phí mua BHXH, BHYT cho lực lượng dân quân thường trực cấp xã năm 2024	555.984	42.768	42.768	42.768	42.768	42.768	42.768	42.768	42.768	42.768	42.768	42.768	42.768	42.768
	- Kinh phí mua BHXH, BHYT cho lực lượng dân quân thường trực cấp xã năm 2024 (cho 01 chốt giáp ranh biên giới)	85.536	42.768											42.768	
	- Kinh phí bảo đảm tiền ăn đối với lực lượng DQTT	2.775.825	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525	213.525
	- Kinh phí bảo đảm tiền ăn đối với lực lượng DQTT (cho 01 chốt giáp ranh biên giới)	379.600	166.075											213.525	
	- Kinh phí áp đội trưởng kiêm nhiệm tiêu đội trưởng dân quân tại chỗ	18.953	3.576	3.576	-	-	3.934	-	-	2.503	2.146	-	-	-	3.218
	- Bổ sung Kinh phí phụ cấp chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ (theo khoản 1 Điều 7 của Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020)	59.749			22.171	37.578									
	- Bổ sung Kinh phí tiêu đội trưởng dân quân xã (theo điểm h khoản 1 Điều 7 của Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020)	6.518				6.518									
	- Bổ sung Kinh phí phụ cấp chế độ thâm niên các chức vụ chỉ huy BCH Quân sự xã (theo mục 5, Phần II, Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND tỉnh và Điều 10 của Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020)	34.084			22.572						11.512				
	- Bổ sung kinh phí Hội thao Thể dục thể thao quốc phòng DQTV năm 2024	671.125	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625	51.625
	- Bổ sung Kinh phí diễn tập chiến đấu phòng thủ năm 2024	1.018.331				230.694						270.870	226.416	290.351	
4	<i>Chi khác ngân sách</i>	180.000	-	-	-	-	-	20.000	-	-	60.000	80.000	-	-	20.000
	- Bổ sung kinh phí hỗ trợ Trường học đạt chuẩn quốc gia	60.000						20.000			20.000				20.000

